

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/KDTM-PT

Ngày: 26/6 /2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng thi công”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Mai Loan - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 30/5/2025 và ngày 26/6/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 25/2025/TLPT- KDTM ngày 05/4/2025 về “Tranh chấp hợp đồng thi công”. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2025/KDTM-ST ngày 15/01/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH S; Địa chỉ: Lô I, đường D, KCN Q, xã N, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Jung Jae W; chức vụ: Tổng Giám đốc – vắng mặt ngày 30/5/2025, có mặt ngày 26/6/2025.

Người đại diện theo uỷ quyền:

1. Ông Nguyễn Mạnh H; địa chỉ: P, C16 TT T, quận T, thành phố Hà Nội – có mặt ngày 30/5/2025, vắng mặt ngày 26/6/2025.

2. Ông Phạm Đăng Đ; địa chỉ: Số I T, M, Cầu G, Hà Nội - có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Mạnh H – Công ty L – Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Tầng G, Tòa nhà H,

số A, ngõ B, Khu Ấ, phường T, thành phố Hà Nội – có mặt ngày 30/5/2025, vắng mặt ngày 26/6/2025.

- **Bị đơn:** Công ty TNHH T2; Địa chỉ: Khu phố M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T; chức vụ: Giám đốc – có mặt ngày 30/5/2025, vắng mặt ngày 26/6/2025.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương – có mặt.

- **Người làm chứng:** Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu phố P, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh – vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Bên nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngày 16/11/2022, Công ty TNHH S (Tên cũ: Công ty TNHH S) (Sau đây gọi tắt là “Công ty S”) và Công ty TNHH T2 (Sau đây gọi tắt là “Công ty T2”) ký kết Hợp đồng số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST về việc Thi công lắp đặt hệ thống PCCC (gọi tắt là hợp đồng) với nội dung công việc là: Công ty T2 thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC), đảm bảo đạt chuẩn an toàn theo quy định của cơ quan công an PCCC. Tổng giá trị hợp đồng là: 2.994.750.000 đồng (Hai tỷ, chín trăm chín mươi tư triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT). Phương thức thanh toán chia làm 03 (ba) đợt:

- Đợt 1: Công ty S thanh toán (tạm ứng) 30% giá trị của hợp đồng cho Công ty T2 ngay sau khi hợp đồng được ký kết.

- Đợt 2: Công ty S thanh toán 40% giá trị của hợp đồng, khi Công ty T2 hoàn thành lắp đặt và chạy thử.

- Đợt 3: Công ty S thanh toán 30% giá trị của hợp đồng, khi Công ty T2 hoàn thành việc lắp đặt thiết bị và bàn giao cho Công ty S hồ sơ thanh toán,

Thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, ngày 30/11/2022, Công ty S đã thanh toán (tạm ứng) 30% giá trị của hợp đồng đương số tiền 898.425.000 đồng (Tám trăm chín mươi tám triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) cho Công ty T2.

Theo quy định tại Điểm 6.2.1 khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng số 1611-2022/HĐTC/TDH-ST thì thời gian lắp đặt bắt đầu từ kể từ ngày Công ty T2 nhận được số tiền thanh toán tạm ứng đợt 1. Thế nhưng, sau khi nhận được tiền thanh toán đợt 1 phía Công ty T2 không thực hiện các công việc theo đúng thời

hạn các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Đến tháng 4/2023, Công ty S có sự thay đổi điều chỉnh lại mặt bằng và đến ngày 14/6/2023 thì Công ty T2 gửi Bản báo giá mới (không chính thức) cho Công ty S với mức giá tăng lên thành 4.977.310.000 đồng (Bốn tỷ chín trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm mười nghìn đồng) và yêu cầu điều chỉnh lại Hợp đồng số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST. Tuy nhiên, Công ty S không đồng ý với bản báo giá này và yêu cầu Công ty T3 lại số tiền đã tạm ứng.

Ngày 30/5/2024, Công ty T2 gửi tiếp một bản báo giá mới (chính thức) cho Công ty S với mức giá điều chỉnh thành 4.479.579.000 đồng (bốn tỷ bốn trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Công ty S đã không đồng ý với bản báo giá này và yêu cầu Công ty T3 lại số tiền đã tạm ứng trong Công văn số: 046/2024/TL-SSV ngày 04/6/2024.

Công ty S nhận thấy việc không thực hiện nghĩa vụ lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy theo thỏa thuận sau khi đã nhận thanh toán (tạm ứng) tiền đợt 1 của Công ty T2 là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của hợp đồng, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty S, làm cho Công ty S không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng là được lắp đặt hệ thống PCCC đảm bảo đủ điều kiện an toàn về PCCC và cứu hộ cứu nạn để công trình dự án đi vào hoạt động.

Do vậy, Công ty S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án căn cứ Điều 423 Bộ luật dân sự tuyên bố hủy bỏ Hợp đồng thi công lắp đặt PCCC số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST ngày 16/11/2022 bởi lý do Công ty T2 vi phạm hợp đồng. Buộc Công ty T2 phải hoàn trả toàn bộ số tiền thanh toán (tạm ứng) đợt 1 là 898.425.000 đồng (T1 trăm chín mươi tám triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) cho Công ty S; rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty T2 phải trả khoản lãi của số tiền tạm ứng đợt 1.

Bên bị đơn trình bày: Ngày 16/11/2022, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST với mục đích là nguyên đơn giao cho bị đơn thiết kế thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy đúng quy định đối với công trình của nguyên đơn. Sau khi ký hợp đồng, bị đơn đã chủ động phối hợp với nguyên đơn để thực hiện việc lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy như: Đèn exit, đèn sự cố, báo cháy, dây nguồn ... được Đại diện Công ty S ký Biên bản bàn giao và nghiệm thu ngày 02/3/2025.

Tuy nhiên sau khi ký Hợp đồng thì có Công văn số: 2318/PC07, ngày 18/11/2022 của Phòng cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh B và phía Công ty S đã tự tiến hành thay đổi mặt bằng thi công. Vì vậy, bị đơn đã trao đổi với nguyên đơn để bàn bạc thống nhất phương án bổ sung thiết kế và giá trị hợp đồng nhưng hai bên chưa thống nhất được. Bị đơn khẳng định đã thực hiện được 1 phần hợp đồng, được bên nguyên đơn nghiệm thu và việc chưa hoàn thành các

nội dung theo hợp đồng mà 2 bên ký kết là do yếu tố khách quan đến từ cơ quan Công an quản lý về phòng cháy chữa cháy và lỗi chủ quan của nguyên đơn. Bị đơn xác định số tiền 898.425.000 đồng tiền thanh toán đợt 1 là tiền đặt cọc hợp đồng không phải là tiền thanh toán giá trị hợp đồng vì thanh toán phải căn cứ vào kết quả thực hiện các hạng mục theo hợp đồng và phát sinh.

Bị đơn không đồng ý hủy bỏ Hợp đồng số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp nguyên đơn cố tình đơn phương chấm dứt hợp đồng thì bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn phải thanh toán toàn bộ chi phí lập dự án, thiết kế, tiền vật tư, thiết bị, tiền nhân công đã thi công và toàn bộ chi phí thiết kế bổ sung theo yêu cầu của cơ quan quản lý về phòng cháy chữa cháy và do lỗi tự ý thay đổi mặt bằng thi công của nguyên đơn. Đồng thời bị đơn yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại cho Công ty T2. Tổng số tiền yêu cầu thanh toán các chi phí và bồi thường thiệt hại là: 898.425.000 đồng và số tiền này được trừ vào số tiền mà nguyên đơn đã tạm ứng cho bị đơn.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, bên nguyên đơn có ý kiến như sau:

Thứ nhất: Về việc bị đơn cho rằng “do Chủ đầu tư (tức Công ty S) thay đổi mặt bằng thiết kế ban đầu” dẫn đến việc bị đơn không thể thực hiện được Hợp đồng số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST về việc thi công lắp đặt hệ thống PCCC (Cải tạo nhà xưởng) ngày 16/11/2022, nguyên đơn cho rằng lý do này không hợp lý vì Hợp đồng số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST được ký kết từ 16/11/2022 và bị đơn đã nhận được tiền thanh toán tạm ứng lần 1 ngày 30/11/2022 trong khi việc thay đổi mặt bằng chỉ diễn ra từ ngày 26/4/2023, tức là 5 tháng sau thời điểm hai bên ký hợp đồng. Do đó, bị đơn không thể lấy lý do thay đổi mặt bằng để lý giải cho việc không thực hiện các công việc theo hợp đồng trong suốt 05 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Thứ hai: Về việc bị đơn cho rằng “Do có yêu cầu mới của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an tỉnh B có công văn đôn đốc thực hiện các quy định của Nhà nước về PCCC và CNCH tại Công văn số: 2318/PC07 ngày 18/11/2022” dẫn đến việc bị đơn không thể thực hiện được Hợp đồng số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST ngày 16/11/2022, nguyên đơn cho rằng lý do này cũng không hợp lý bởi vì:

- Công văn số: 2318/PC07 ngày 18/11/2022 do bị đơn nhận trực tiếp từ Phòng Cảnh sát PCCC - Công an tỉnh B, nguyên đơn chỉ được biết đến sự tồn tại của công văn này trong buổi làm việc ngày 23/6/2024 tại trụ sở của Công ty TNHH T2.

- Tại Điều 1 Hợp đồng số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST có quy định “*Bên A đồng ý cho Bên B thi công lắp đặt hệ thống PCCC đạt chuẩn an toàn theo quy định của Cơ quan Công an PCCC*” đồng thời tại điểm 6.2.2 khoản 6.2 Điều 6

Hợp đồng số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST cũng có quy định “*trong thời gian thi công, các vấn đề thủ tục hành chính liên quan đến quá trình xây dựng và thi công PCCC do Bên B chịu trách nhiệm*”. Do đó, việc tuân thủ các quy định của pháp luật và yêu cầu của Cơ quan Cảnh sát PCCC là nghĩa vụ của Bên B (tức bị đơn) và phía bị đơn không thể lấy lý do “*có yêu cầu mới của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an tỉnh B*” để biện minh cho việc chậm trễ thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST.

Theo trình bày của bị đơn thì Công văn số: 2318/PC07 khiến cho bên B không thể thực hiện được nghĩa vụ theo Hợp đồng số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST ngày 16/11/2022, tuy nhiên phía bị đơn đã không thông báo để các bên đàm phán lại hợp đồng/hủy bỏ hợp đồng mà vẫn im lặng đến ngày 30/11/2022 (12 ngày sau khi công văn này được ban hành) nhận tiền thanh toán tạm ứng đợt 1 và giữ số tiền này để sử dụng mà không hoàn trả lại cho Công ty TNHH S dù biết là mình không thể thực hiện được nghĩa vụ trong hợp đồng.

- Số tiền 898.425.000 đồng mà nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn là thanh toán giá trị hợp đồng, không phải đặt cọc, do vậy bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn nếu không thực hiện công việc nêu trong Hợp đồng vì bất cứ lý do nào, kể cả do lỗi của nguyên đơn. Do đó, các lý do mà bị đơn đưa ra trong đơn phản tố nhằm mục đích không trả lại số tiền cho nguyên đơn là không có cơ sở. Vì vậy nguyên đơn đề nghị TAND thị xã Quế Võ bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn;

Người làm chứng là ông Trần Văn Đ1 trình bày: Ông Đ1 làm việc tại Công ty TNHH S từ tháng 1 năm 2022 đến ngày 31/5/2024 với vai trò là Quản lý công vụ phụ trách EHS (phòng cháy, chữa cháy và an toàn môi trường). Từ năm 2015, Công ty S đã có lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy nhưng chưa đảm bảo dẫn đến việc bị xử phạt vi phạm hành chính. Ngày 16/11/2022, Công ty S đã ký Hợp đồng thi công về PCCC với Công ty T2.

Sau đó, ngày 18/11/2022, Cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy có đến kiểm tra và ban hành Công văn số: 2318/PC07 ngày 18/11/2022 “về việc đôn đốc thực hiện các quy định của Nhà nước về PCCC, CNCH” gửi Công ty S, ông Đ1 là người nhận văn bản này và đã gửi cho Công ty T2. Sau đó Công ty S cũng tiến hành thay đổi lại Layout (mặt bằng), thay đổi công năng một số phòng nên không tiến hành thi công được. Đến tháng 4/2023 là thay đổi 70% mặt bằng nhà xưởng. Biên bản bàn giao và nghiệm thu ngày 02/3/2023 ông Đ1 là người ký, Biên bản lập trên cơ sở thực tế các nội dung Công ty T2 đã thực hiện. Do chưa thay đổi xong Layout này lại thay đổi sang cái khác nên không thể thiết kế và thi công được do Công ty S chưa đưa ra được Layout cuối cùng. Năm 2023, giữa công ty S và công ty T2 đã có 04 lần họp để thống nhất lại phương án thiết kế và chi phí thi công lắp đặt nhưng không thống nhất được do công ty S vì không

đồng ý với chi phí do công ty T2 đưa ra. Đến đầu năm 2024, thì Công ty S vẫn chưa thay đổi xong Layout.

Từ những nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ các điều các Điều 30, 35, 39, 147, 157, 161, 186, 217, 218, 227, 228, 244, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 4, 312, 314 và 319 Luật Thương mại; Các Điều 117, 410, 413, 420, 422, 423 và 427 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tương đương 10%/năm (0,83%/tháng) trên số tiền thanh toán đợt 1 là 898.425.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố huỷ bỏ Hợp đồng số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST về việc Thi công lắp đặt hệ thống PCCC ngày 16/11/2022 giữa Công ty TNHH S ("Tên cũ: Công ty TNHH S) và Công ty TNHH T2.

- Buộc Công ty TNHH T2 hoàn trả Công ty TNHH S số tiền 898.425.000 đồng.

- Bác toàn bộ yêu cầu phản tố Công ty TNHH T2 về việc buộc Công ty TNHH S phải hoàn trả và bồi thường cho công ty T2 số tiền 898.425.000 đồng (T1 trăm chín mươi tám triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, bị đơn là Công ty TNHH T2 kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 30/5/2025, nguyên đơn và bị đơn đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để hai bên hòa giải.

Trong thời gian ngừng phiên tòa, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án và đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Nội dung thỏa thuận cụ thể như sau:

1. Công ty TNHH S (Tên cũ: Công ty TNHH S) và Công ty TNHH T2 thống nhất huỷ bỏ toàn bộ Hợp đồng Thi công lắp đặt hệ thống PCCC số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST, ngày 16/11/2022 do hai bên ký kết.

2. Công ty TNHH T2 có trách nhiệm hoàn trả Công ty TNHH S số tiền tạm ứng 898.425.000 đồng (T1 trăm chín mươi tám triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Công ty TNHH S có trách nhiệm thanh toán toàn bộ thiệt hại cho Công ty TNHH T2 với số tiền 398.425.000 đồng (Ba trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Sau khi đối trừ số tiền được thanh toán thiệt hại, Công ty TNHH T2 cần hoàn trả cho Công ty TNHH S số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn).

3. Công ty TNHH S phải chịu toàn bộ án phí giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra hai bên không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Bắc Ninh tại phiên tòa:

- Phần thủ tục: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, **sửa bản án sơ thẩm**, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa;

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí giải quyết vụ án theo giá trị hai bên còn phải thanh toán cho nhau.

Bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty TNHH T2 nộp trong hạn luật định và đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, cụ thể:

1. Công ty TNHH S (Tên cũ: Công ty TNHH S) và Công ty TNHH T2 thống nhất hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng Thi công lắp đặt hệ thống PCCC số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST, ngày 16/11/2022.

2. Công ty TNHH T2 có trách nhiệm hoàn trả Công ty TNHH S số tiền tạm ứng 898.425.000 đồng (T1 trăm chín mươi tám triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Công ty TNHH S có trách nhiệm thanh toán toàn bộ thiệt hại cho Công ty TNHH T2 với số tiền 398.425.000 đồng (Ba trăm chín mươi tám triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Sau khi đối trừ số tiền được thanh toán thiệt hại, Công ty TNHH T2 cần hoàn trả cho Công ty TNHH S số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn).

3. Công ty TNHH S phải chịu toàn bộ án phí giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra hai bên không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Xét thấy, các bên đương sự đã thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm. Các đương sự xác nhận đã tiến hành giao nhận đủ số tiền như nội dung thỏa thuận.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí giải quyết vụ án trên số tiền hai bên thỏa thuận phải thanh toán cho nhau.

Bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; **các Điều 4, 312, 314 Luật Thương mại**; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, sửa bản án sơ thẩm:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng Thi công lắp đặt hệ thống PCCC số: 1611-2022/HĐTC/TDH-ST, ngày 16/11/2022, giữa Công ty TNHH S (Tên cũ: Công ty TNHH S) và Công ty TNHH T2.

2. Công ty TNHH T2 có trách nhiệm hoàn trả Công ty TNHH S số tiền tạm ứng 898.425.000 đồng (T1 trăm chín mươi tám triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Công ty TNHH S có trách nhiệm thanh toán toàn bộ thiệt hại cho Công ty TNHH T2 với số tiền 398.425.000 đồng (Ba trăm chín mươi tám triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Sau khi đối trừ số tiền được thanh toán thiệt hại, Công ty TNHH T2 cần hoàn trả cho Công ty TNHH S số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn). **Xác nhận hai bên đã giao nhận đủ số tiền 500.000.000đ.**

3. Án phí: Nguyên đơn phải chịu tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là 24.000.000 đồng. Đối trừ số tiền nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí là 21.497.000 đồng theo Biên lai thu số 0002074 ngày 28/6/2024 của Chi cục Thi

hành án dân sự thị xã Quế Võ. Nguyên đơn còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 2.503.000 đồng.

Hoàn trả bị đơn số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 19.476.000 đồng theo Biênsố 000621 ngày 15/8/2024 và 2.000.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003223 ngày 22/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quế Võ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND TX Quế Võ;
- Chi cục THADS TX Quế Võ;
- Lưu VP, HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vương Thị Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

